

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 6

MÔN: TIẾNG ANH 6 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listen to the conversation and decide whether the statements are True or False.

- Steve had a fantastic weekend.
- His team won the basketball match on Saturday.
- He found the science-fiction film boring.
- He didn't watch the documentary on TV last night.

II. Find the word that differs from the other three in the position of primary stress.

- A. bargain B. decide C. concert D. plastic
- A. entertainment B. underwater C. experience D. exhibition

III. Find the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation.

- A. promised B. walked C. hoped D. visited
- A. stable B. capsule C. travel D. actual

IV. Choose the word/ phrase (A, B, C or D) that best suits the blank in each sentence.

- Honey bees fly by moving their _____ about 230 times every second.
A. eyes B. beaks C. wings D. ears
- I _____ in a capsule for the first time yesterday.
A. took a ride B. took a roller coaster
C. went down a ride D. picked up a ride
- Animation films are my favourite. I find them very _____ because they always make me laugh.
A. amused B. amusing C. boring D. interested
- I love watching _____ with my family. We try to answer all the questions and have a family competition.
A. soap operas B. thrillers C. cookery shows D. game shows
- Sophie loves _____ live performances, so she often visits the concert hall.
A. attending B. going C. listening D. playing
- You _____ tired tomorrow if you _____ to bed late.
A. are/will go B. will be/will go C. are/are going D. will be/ go
- Student A: "How was your holiday?" - Student B: " _____"
A. It was rainy. B. It was amazing.
C. It was last year. D. We went sightseeing.
- Student A: "There's a comedy starting on Channel 4." - Student B: " _____"
A. It was great. B. No, I'm not. C. Let's watch that! D. Not really.
- Ben: Why are you carrying those big bags, mom? - Ben's mom: _____.

- A. I'll buy a lot of things at the supermarket.
 B. I'm going to buy a lot of things at the supermarket.
 C. I buy a lot of things at the supermarket.
 D. I won't buy a lot of things at the supermarket.

18. You should see my new classmates! I'm sure you _____ them.

- A. like B. are going to like C. should like D. will like

V. Read the following passage and decide whether the statements that follow are True or False.

PUBLIC TRANSPORT IN LONDON

There are many ways of travelling in London. The London Underground or 'the Tube' was the first underground railway system in the world. People first used it in 1863. People called it 'the Tube' in 1890. In 1908, they designed the London Underground's logo – a red circle and a blue rectangle. There are about 11 lines and 270 stations today. The Tube services run from 5a.m. until midnight. London buses – or double-deckers – are typically red and many of them have got two floors. Buses are the cheapest way to travel around the city. You can also catch a boat – London river buses – at the River Thames and enjoy fantastic views of London along the way. It's fast and tickets are not expensive at all. People who live in London or tourists can buy an Oyster Card. It's an electronic ticket you use to travel on any public transport in the city.

19. You can't use the Tube in the evening.
 20. Many London buses are red and blue and have got two floors.
 21. It doesn't cost much money to buy tickets for London river buses.
 22. People can use an Oyster Card on any public transport in London.

VI. Read the passage, choose the word/ phrase (A, B, C or D) that best suits the blank.

Hi Helen,

I hope you are well. How was your summer holiday? We went on a safari in Kenya and it was fantastic. We arrived in Kenya (23) _____ plane, then we took the bus to Nairobi National Park. We went on a (24) _____ around the park in a Jeep. We were (25) _____ when we saw a family of cheetahs walking in front of our Jeep. We stopped and watched them for about ten minutes. Amazing! Cheetah's (26) _____ is beautiful with black spots. We also visited the baby elephants in the orphanage. I really loved those animals when I saw them. I think I (27) _____ a vet when I grow up and work with elephants. We returned home (28) _____. It was an unforgettable experience.

See you soon.

Mason

23. A. on B. by C. with D. in
 24. A. roller coaster B. ride C. performance D. guide tour
 25. A. surprised B. surprising C. bored D. boring
 26. A. mane B. feather C. fur D. trunk
 27. A. will become B. be C. am coming D. am

28. A. two days after B. two days ago C. last two days D. before two days

VII. Complete the sentences with the correct form of the verbs in brackets.

29. _____ your science homework last night, Kim? (YOU/DO)
30. My sister _____ to New York tomorrow morning at seven o'clock. She bought her ticket flight yesterday. (FLY)
31. In the future, I think people _____ on another planet. (LIVE)
32. There _____ many clowns and acrobats with colourful costumes at the circus last weekend. (BE)

VIII. Rearrange the words to make correct sentences.

33. you/ What/ have/ dinner/ last/ did/ for/ night/?
- _____

34. We/ visit/ our/ are/ this/ grandparents/ going/ weekend/ to/.
- _____

IX. Make a suitable question for the underlined part in each sentence.

35. Virginia Woolf wrote her first book in 1915.
- _____

36. Peter stayed in bed all day yesterday because he was ill.
- _____

37. I saw a robotics exhibition at the new exhibition centre last Saturday.
- _____

X. Rewrite the following sentences without changing the meaning.

38. If you don't study harder, you won't pass the exams.

=> Unless _____

39. I advise you not to arrive late at the meeting.

=> You _____

40. It's possible that our class will visit the National Fine Arts Museum next month.

=> Our class _____

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. False	5. B	9. C	13. A	17. B	21. True	25. A	29. Did you do
2. False	6. C	10. A	14. D	18. D	22. True	26. C	30. is flying
3. True	7. D	11. B	15. B	19. False	23. B	27. A	31. will live
4. True	8. A	12. D	16. C	20. False	24. D	28. B	32. were

33. What did you have for dinner last night?
 34. We are going to visit our grandparents this weekend
 35. When did Virginia Woolf write her first book?
 36. Why did Peter stay in bed all day yesterday?
 37. Where did you see a robotics exhibition last Saturday?
 38. Unless you study harder, you won't pass the exams.
 39. You shouldn't arrive late at the meeting.
 40. Our class might visit the National Fine Arts Museum next month.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. F

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Steve had a fantastic weekend.

*(Steve đã có một ngày cuối tuần tuyệt vời.)***Thông tin:** My weekend was terrible.*(Cuối tuần của tôi thật kinh khủng.)*

Chọn F

2. F

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

His team won the basketball match on Saturday.

*(Đội của anh ấy đã thắng trận đấu bóng rổ vào thứ Bảy.)***Thông tin:** I played basketball for the school team on Saturday morning. But we lost.*(Tôi đã chơi bóng rổ cho đội của trường vào sáng thứ Bảy. Nhưng chúng tôi đã thua.)*

Chọn F

3. T

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

He found the science-fiction film boring.

(Anh ấy thấy phim khoa học viễn tưởng thật nhàm chán.)

Thông tin: No, the story was boring.
(Không, câu chuyện thật nhàm chán.)

Chọn T

4. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

He didn't watch the documentary on TV last night.

(Anh ấy đã không xem bộ phim tài liệu trên ti vi tối qua.)

Thông tin: No, I didn't. In the evening I didn't feel well, so I went to bed early.

(Không, tôi không. Vào buổi tối, tôi cảm thấy không khỏe nên tôi đi ngủ sớm.)

Chọn T

Bài nghe:

Erin: Hi, Steve. How was your weekend?

Steve: Hello, Erin. My weekend was terrible.

Erin: Really? What did you do on Saturday?

Steve: I played basketball for the school team on Saturday morning. But we lost. I didn't play well. I felt disappointed.

Erin: That's okay. Next time you will play better. What did you do in the evening?

Steve: In the evening I went to the cinema with my brother. We missed the bus, so we waited half an hour for the next bus.

Erin: What did you see?

Steve: We saw a science fiction film in 3D.

Erin: Was it good?

Steve: No, the story was boring. There weren't any good actors in the film.

Erin: How about Sunday?

Steve: It was my father's birthday on Sunday. We had a barbecue in the garden, but it rained, so it wasn't much fun.

Erin: There was an amazing documentary about wild animals in Africa last night. I really enjoyed it. Did you watch it too?

Steve: No, I didn't. In the evening I didn't feel well, so I went to bed early.

Erin: Oh. I hope you feel better now.

Steve: Yes, I'm okay now. Thanks.

Tạm dịch bài nghe:

Erin: Chào, Steve. Cuối tuần của bạn như thế nào?

Steve: Xin chào, Erin. Cuối tuần của tôi thật kinh khủng.

Erin: Thật sao? Bạn đã làm gì vào thứ bảy?

Steve: Tôi đã chơi bóng rổ cho đội của trường vào sáng thứ Bảy. Nhưng chúng tôi đã thua. Tôi đã chơi không tốt. Tôi cảm thấy thất vọng.

Erin: Không sao đâu. Lần sau bạn sẽ chơi tốt hơn. Bạn đã làm gì vào buổi tối?

Steve: Vào buổi tối, tôi đi xem phim với anh trai. Chúng tôi bị lỡ xe buýt, vì vậy chúng tôi đợi nửa giờ cho chuyến xe buýt tiếp theo.

Irene: Bạn đã xem gì?

Steve: Chúng tôi đã xem một bộ phim khoa học viễn tưởng ở định dạng 3D.

Erin: Nó có hay không?

Steve: Không, câu chuyện thật nhàm chán. Không có bất kỳ diễn viên giỏi nào trong phim.

Erin: Chủ nhật thì sao?

Steve: Đó là sinh nhật của bố tôi vào Chủ nhật. Chúng tôi tổ chức tiệc nướng trong vườn, nhưng trời mưa nên không vui lắm.

Erin: Có một bộ phim tài liệu tuyệt vời về động vật hoang dã ở Châu Phi tối qua. Tôi thực sự rất thích nó. Bạn cũng xem nó à?

Steve: Không, tôi không. Vào buổi tối, tôi cảm thấy không khỏe nên tôi đi ngủ sớm.

Erin:Ồ. Tôi hy vọng bạn cảm thấy tốt hơn bây giờ.

Steve: Vâng, tôi ổn rồi. Cảm ơn.

5. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. bargain /'bɑ:ɡən/

B. decide /dɪ'saɪd/

C. concert /'kɒnsət/

D. plastic /'plæstɪk/

Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn B

6. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 4 âm tiết

Giải thích:

A. entertainment /,entə'teɪnmənt/

B. underwater /,ʌndə'wɔ:tə(r)/

C. experience /ɪk'spiəriəns/

D. exhibition /,eksɪ'biʃn/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 3.

Chọn C

7. D

Kiến thức: Cách phát âm đuôi “ed”

Giải thích:

- A. promised /'prɒmɪst/
- B. walked /wɔ:kt/
- C. hoped /həʊpt/
- D. visited /'vɪzɪtɪd/

Cách phát âm “-ed”

- /t/: Khi từ có tận cùng bằng các âm /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/.

- /ɪd/: Khi từ có tận cùng là các âm /t/, /d/.

- /d/: Khi các từ có tận cùng là âm còn lại.

Phân gạch chân phương án D được phát âm là /ɪd/, còn lại phát âm là /t/.

Chọn D

8. A

Kiến thức: Cách phát âm “a”

Giải thích:

- A. stable /'steɪbl/
- B. capsule /'kæpsju:l/
- C. travel /'trævl/
- D. actual /'æktʃuəl/

Phân gạch chân phương án A được phát âm là /eɪ/, còn lại phát âm là /æ/.

Chọn A

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. eyes: mắt
- B. beaks: mỏ
- C. wings: cánh
- D. ears: tai

Honeybees fly by moving their **wings** about 230 times every second.

(Ong mật bay bằng cách di chuyển đôi cánh của chúng khoảng 230 lần mỗi giây.)

Chọn C

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. took a ride: đã đi chuyến
- B. took a roller coaster: đã đi tàu lượn siêu tốc

C. went down a ride: đã xuống xe

D. picked up a ride: đã đón một chuyến

I **took a ride** in a capsule for the first time yesterday.

(Tôi đã đi xe trong một viên nang lần đầu tiên vào ngày hôm qua.)

Chọn A

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. amused (adj): thích thú => tính từ đuôi “ed” thể hiện cảm xúc

B. amusing (adj): thú vị => tính từ đuôi “ing” thể hiện bản chất

C. boring (adj): chán => tính từ đuôi “ing” thể hiện bản chất

D. interested (adj): quan tâm, thích => tính từ đuôi “ed” thể hiện cảm xúc

Cấu trúc: S + find + something + adj: Ai đó thấy cái gì làm sao

Animation films are my favourite. I find them very **amusing** because they always make me laugh.

(Phim hoạt hình là thứ yêu thích của tôi. Tôi thấy chúng rất thú vị vì chúng luôn làm tôi cười.)

Chọn B

12. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. soap operas: phim truyền hình dài tập

B. thrillers: phim kinh dị, giật gân

C. cookery shows: chương trình nấu ăn

D. game shows: chương trình trò chơi

I love watching **game shows** with my family. We try to answer all the questions and have a family competition.

(Tôi thích xem các chương trình trò chơi cùng gia đình. Chúng tôi cố gắng trả lời tất cả các câu hỏi và có một cuộc thi dành cho gia đình.)

Chọn D

13. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. attending (V_ing): tham dự => cụm: attend something: tham dự cái gì

B. going (V_ing): đi => cụm: go to somewhere: đi đến đâu

C. listening (V_ing): nghe => cụm: listen to something: nghe cái gì

D. playing (V_ing): chơi

Sophie loves **attending** live performances, so she often visits the concert hall.

(Sophie thích tham dự các buổi biểu diễn trực tiếp, vì vậy cô ấy thường đến phòng hòa nhạc.)

Chọn A

14. D

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

You **will be** tired tomorrow if you **go** to bed late.

(*Bạn sẽ mệt mỏi vào ngày mai nếu bạn đi ngủ muộn.*)

Chọn D

15. B

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. It was rainy.: Trời đã mưa.

B. It was amazing.: Nó thật tuyệt vời.

C. It was last year.: Đó là vào năm ngoái.

D. We went sightseeing.: Chúng tôi đã đi tham quan.

Student A: "How was your holiday?" - Student B: "It was amazing."

(*Học sinh A: "Kỳ nghỉ của bạn thế nào?" - Học sinh B: "Nó thật tuyệt vời."*)

Chọn B

16. C

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. It was great.: Nó thật tuyệt.

B. No, I'm not.: Không, tôi không.

C. Let's watch that!: Hãy xem nó đi!

D. Not really.: Không hẳn.

Student A: "There's a comedy starting on Channel 4." - Student B: "Let's watch that!"

(*Học sinh A: "Có một bộ phim hài bắt đầu trên Kênh 4." - Học sinh B: "Hãy xem nó đi!"*)

Chọn C

17. B

Kiến thức: Tương lai gần

Giải thích:

A. I'll buy a lot of things at the supermarket.: Mẹ sẽ mua rất nhiều thứ ở siêu thị.

B. I'm going to buy a lot of things at the supermarket.: Mẹ dự định sẽ mua rất nhiều thứ ở siêu thị.

C. I buy a lot of things at the supermarket.: Mẹ mua rất nhiều thứ ở siêu thị.

D. I won't buy a lot of things at the supermarket.: Mẹ sẽ không mua nhiều thứ ở siêu thị.

Thì tương lai gần: S + be going to + V_infinite: Ai đó dự định làm gì

Diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai, có dự định từ trước

Ben: Why are you carrying those big bags, mom? - *Ben's mom:* **I'm going to buy a lot of things at the supermarket.**

(*Ben:* Tại sao mẹ lại mang những cái túi lớn đó vậy mẹ? - *Mẹ của Ben:* Mẹ sẽ mua rất nhiều thứ ở siêu thị.)

Chọn B

18. D

Kiến thức: Tương lai đơn

Giải thích:

A. like: thích

B. are going to like: dự định sẽ thích

C. should like: nên thích

D. will like: sẽ thích

Thì tương lai đơn: S + will + V_infinite: Ai đó sẽ làm gì

Diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai (đưa ra phỏng đoán về việc có khả năng xảy ra trong tương lai)

You should see my new classmates! I'm sure you **will like** them.

(*Bạn nên gặp các bạn cùng lớp mới của tôi! Tôi chắc rằng bạn sẽ thích họ.*)

Chọn D

Bài đọc:

PUBLIC TRANSPORT IN LONDON

There are many ways of travelling in London. The London Underground or 'the Tube' was the first underground railway system in the world. People first used it in 1863. People called it 'the Tube' in 1890. In 1908, they designed the London Underground's logo – a red circle and a blue rectangle. There are about 11 lines and 270 stations today. The Tube services run from 5a.m. until midnight. London buses – or double-deckers – are typically red and many of them have got two floors. Buses are the cheapest way to travel around the city. You can also catch a boat – London river buses – at the River Thames and enjoy fantastic views of London along the way. It's fast and tickets are not expensive at all. People who live in London or tourists can buy an Oyster Card. It's an electronic ticket you use to travel on any public transport in the city.

Tạm dịch:

GIAO THÔNG CÔNG CỘNG TẠI LONDON

Có rất nhiều cách để đi lại ở London. Tàu điện ngầm London hay 'the Tube' là hệ thống đường sắt ngầm đầu tiên trên thế giới. Người ta sử dụng nó lần đầu tiên vào năm 1863. Năm 1890, người ta gọi nó là 'the Tube'. Năm 1908, họ thiết kế logo của Tàu điện ngầm London - một hình tròn màu đỏ và một hình chữ nhật màu xanh lam. Có khoảng 11 tuyến và 270 trạm ngày nay. Các dịch vụ của Tube chạy từ 5 giờ sáng cho đến nửa đêm. Xe buýt ở London - hoặc xe buýt hai tầng - thường có màu đỏ và nhiều xe có hai tầng. Xe buýt là cách rẻ nhất để đi lại quanh thành phố. Bạn cũng có thể bắt một chiếc thuyền - xe buýt sông London - tại sông

Thames và tận hưởng khung cảnh tuyệt vời của London trên đường đi. Nó rất nhanh và vé không đắt chút nào. Những người sống ở London hoặc khách du lịch có thể mua Thẻ Oyster. Đó là một tấm vé điện tử mà bạn sử dụng để di chuyển trên bất kỳ phương tiện giao thông công cộng nào trong thành phố.

19. F**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

You can't use the Tube in the evening.

(Bạn không thể sử dụng Tube vào buổi tối.)

Thông tin: The Tube services run from 5a.m. until midnight.

(Các dịch vụ của Tube chạy từ 5 giờ sáng cho đến nửa đêm.)

Chọn F

20. F**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Many London buses are red and blue and have got two floors.

(Nhiều xe buýt ở London có màu đỏ và xanh lam và có hai tầng.)

Thông tin: London buses – or double-deckers – are typically red and many of them have got two floors.

(Xe buýt ở London - hoặc xe buýt hai tầng - thường có màu đỏ và nhiều xe có hai tầng.)

Chọn F

21. T**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

It doesn't cost much money to buy tickets for London river buses.

(Không tốn nhiều tiền để mua vé cho xe buýt sông London.)

Thông tin: You can also catch a boat – London river buses – at the River Thames and enjoy fantastic views of London along the way. It's fast and tickets are not expensive at all.

(Bạn cũng có thể bắt một chiếc thuyền - xe buýt sông London - tại sông Thames và tận hưởng khung cảnh tuyệt vời của London trên đường đi. Nó rất nhanh và vé không đắt chút nào.)

Chọn T

22. T**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

People can use an Oyster Card on any public transport in London.

(Mọi người có thể sử dụng Thẻ Oyster trên bất kỳ phương tiện giao thông công cộng nào ở London.)

Thông tin: People who live in London or tourists can buy an Oyster Card. It's an electronic ticket you use to travel on any public transport in the city.

(Những người sống ở London hoặc khách du lịch có thể mua Thẻ Oyster. Đó là một tấm vé điện tử mà bạn sử dụng để di chuyển trên bất kỳ phương tiện giao thông công cộng nào trong thành phố.)

Chọn T

23. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. on (prep): trên

B. by (prep): bằng, bởi => by + phương tiện: bằng phương tiện gì

C. with (prep): với

D. in (prep): trong

We arrived in Kenya (23) **by** plane, then we took the bus to Nairobi National Park.

(Chúng tôi đến Kenya bằng máy bay, sau đó chúng tôi bắt xe buýt đến Công viên Quốc gia Nairobi.)

Chọn B

24. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. roller coaster (n): tàu lượn siêu tốc

B. ride (n): chuyến đi

C. performance (n): buổi biểu diễn

D. guide tour (n): chuyến thăm quan có người hướng dẫn

We went on a (24) **guide tour** around the park in a Jeep.

(Chúng tôi đã tham gia một chuyến thăm quan có hướng dẫn viên quanh công viên trên một chiếc xe Jeep.)

Chọn D

25. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. surprised (adj): ngạc nhiên => tính từ đuôi "ed" thể hiện cảm xúc

B. surprising (adj): mang tính ngạc nhiên => tính từ đuôi "ing" thể hiện bản chất

C. bored (adj): buồn chán => tính từ đuôi "ed" thể hiện cảm xúc

D. boring (adj): chán, nhàm chán => tính từ đuôi "ing" thể hiện bản chất

We were (25) **surprised** when we saw a family of cheetahs walking in front of our Jeep.

(Chúng tôi rất ngạc nhiên khi nhìn thấy một đàn báo đốm đi trước xe Jeep của chúng tôi.)

Chọn A

26. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. mane (n): bờm
- B. feather (n): lông vũ (ở chim chóc)
- C. fur (n): bộ lông
- D. trunk (n): thân cây

Cheetah's (26) **fur** is beautiful with black spots.

(Bộ lông của báo đốm rất đẹp với những đốm đen.)

Chọn C

27. A

Kiến thức: Tương lai đơn

Giải thích:

Cấu trúc: S + think + S + will + V_infinite: Ai đó nghĩ ai sẽ làm gì

I think I (27) **will become** a vet when I grow up and work with elephants.

(Tôi nghĩ mình sẽ trở thành bác sĩ thú y khi lớn lên và làm việc với những chú voi.)

Chọn A

28. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. two days after: hai ngày sau

B. two days ago: hai ngày trước

C. last two days: hai ngày vừa qua

D. before two days: trước hai ngày

We returned home (28) **two days ago**.

(Chúng tôi trở về nhà hai ngày trước.)

Chọn B

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Hi Helen,

I hope you are well. How was your summer holiday? We went on a safari in Kenya and it was fantastic. We arrived in Kenya (23) **by** plane, then we took the bus to Nairobi National Park. We went on a (24) **guide tour** around the park in a Jeep. We were (25) **surprised** when we saw a family of cheetahs walking in front of our Jeep. We stopped and watched them for about ten minutes. Amazing! Cheetah's (26) **fur** is beautiful with black spots. We also visited the baby elephants in the orphanage. I really loved those animals when I saw them. I think I (27) **will become** a vet when I grow up and work with elephants. We returned home (28) **two days ago**. It was an unforgettable experience.

See you soon.

Mason

Tạm dịch:

Chào Helen,

Tôi hy vọng bạn vẫn khỏe. Kỳ nghỉ hè của bạn như thế nào? Chúng tôi đã đi thăm quan động vật và ngắm cảnh ở Kenya và điều đó thật tuyệt vời. Chúng tôi đến Kenya bằng máy bay, sau đó chúng tôi bắt xe buýt đến Công viên Quốc gia Nairobi. Chúng tôi đã tham gia một chuyến tham quan có hướng dẫn viên quanh công viên trên một chiếc xe Jeep. Chúng tôi rất ngạc nhiên khi nhìn thấy một đàn báo đốm đi trước xe Jeep của chúng tôi. Chúng tôi đã dừng lại và xem chúng trong khoảng mười phút. Thật tuyệt vời! Bộ lông của báo đốm rất đẹp với những đốm đen. Chúng tôi cũng đến thăm những chú voi con trong trại động vật mồ côi. Tôi thực sự thích những con vật đó khi tôi nhìn thấy chúng. Tôi nghĩ mình sẽ trở thành bác sĩ thú y khi lớn lên và làm việc với những chú voi. Chúng tôi trở về nhà hai ngày trước. Đó là một trải nghiệm khó quên.

Hẹn sớm gặp lại.

Mason

29. Did you do

Kiến thức: Quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “last night” – tối qua => chia thì quá khứ đơn

Câu hỏi Yes/ No thì quá khứ đơn: Did + S + V nguyên thể + ...?

Diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ, không còn liên quan đến hiện tại

Did you do your science homework last night, Kim?

(Bạn đã làm bài tập khoa học tối qua chưa Kim?)

Đáp án: Did you do

30. is flying

Kiến thức: Hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “tomorrow morning” – sáng mai => chia thì hiện tại tiếp diễn

Câu khẳng định thì hiện tại tiếp diễn: S số ít + is + V_ing

Diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai gần (có kế hoạch từ trước)

My sister **is flying** to New York tomorrow morning at seven o'clock. She bought her ticket flight yesterday.

(Em gái tôi sẽ bay đến New York vào sáng mai lúc 7 giờ. Cô ấy đã mua vé máy bay ngày hôm qua.)

Đáp án: is flying

31. will live

Kiến thức: Tương lai đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “In the future” – trong tương lai => chia thì tương lai đơn

Câu khẳng định thì tương lai đơn: S + will + V nguyên thể

Diễn tả hành động có khả năng sẽ xảy ra trong tương lai

In the future, I think people **will live** on another planet.

(Trong tương lai, tôi nghĩ con người sẽ sống trên một hành tinh khác.)

Đáp án: will live

32. were

Kiến thức: Quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “last weekend” – cuối tuần trước => chia thì quá khứ đơn

Câu khẳng định thì quá khứ đơn với động từ “be”: There + were + N đếm được dạng số nhiều

Diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ, không còn liên quan đến hiện tại

There **were** many clowns and acrobats with colourful costumes at the circus last weekend.

(Có rất nhiều chú hề và nghệ sĩ nhào lộn với trang phục đầy màu sắc tại rạp xiếc vào cuối tuần trước.)

Đáp án: were

33.

Kiến thức: Quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “last night” – tối qua => chia thì quá khứ đơn

Câu hỏi có từ để hỏi ở thì quá khứ đơn: Từ để hỏi + did + S + V nguyên thể + ...?

Diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ, không còn liên quan đến hiện tại

Đáp án: **What did you have for dinner last night?**

(Bạn đã ăn gì cho bữa ăn tối đêm qua?)

34.

Kiến thức: Tương lai gần

Giải thích:

Câu khẳng định thì tương lai gần: S số nhiều + are going to + V nguyên thể

Diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai (có dự định từ trước)

Đáp án: **We are going to visit our grandparents this weekend.**

(Chúng tôi dự định sẽ đến thăm ông bà của chúng tôi vào cuối tuần này.)

35.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

Virginia Woolf wrote her first book in 1915.

(Virginia Woolf đã viết cuốn sách đầu tiên của mình vào năm 1915.)

Phần gạch chân là “in 1915” (vào năm 1915) => chỉ thời điểm => dùng từ để hỏi “When” (Khi nào)

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi ở thì quá khứ đơn:

Từ để hỏi + did + S + V nguyên thể?

Đáp án: **When did Virginia Woolf write her first book?**

(Virginia Woolf đã viết cuốn sách đầu tiên của mình khi nào?)

36.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi**Giải thích:**Peter stayed in bed all day yesterday because he was ill.*(Peter đã nằm trên giường cả ngày hôm qua vì anh ấy bị ốm.)*

Phần gạch chân là “because he was ill” (vì anh ấy bị ốm) => chỉ lí do => dùng từ để hỏi “Why” (Tại sao)

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi ở thì quá khứ đơn:

Từ để hỏi + did + S + V nguyên thể?

Đáp án: **Why did Peter stay in bed all day yesterday?***(Tại sao Peter nằm trên giường cả ngày hôm qua?)*

37.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi**Giải thích:**I saw a robotics exhibition at the new exhibition centre last Saturday.*(Tôi đã xem triển lãm người máy tại trung tâm triển lãm mới vào thứ Bảy tuần trước.)*

Phần gạch chân là “at the new exhibition centre” (tại trung tâm triển lãm mới) => chỉ địa điểm => dùng từ để hỏi “Where” (Ở đâu)

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi ở thì quá khứ đơn:

Từ để hỏi + did + S + V nguyên thể?

Câu trả lời dùng đại từ nhân xưng “I” => Câu hỏi dùng đại từ nhân xưng “you”

Đáp án: **Where did you see a robotics exhibition last Saturday?***(Bạn đã xem triển lãm người máy ở đâu vào thứ Bảy tuần trước?)*

38.

Kiến thức: Câu điều kiện**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

Unless = If ... not ...: Nếu ... không ...

If you don't study harder, you won't pass the exams.

*(Nếu bạn không học chăm chỉ hơn, bạn sẽ không vượt qua các kỳ thi.)*Đáp án: **Unless you study harder, you won't pass the exams.***(Nếu bạn không học chăm chỉ hơn, bạn sẽ không vượt qua các kỳ thi.)*

39.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản**Giải thích:**

Cấu trúc: S + advise + O + (not) + to V nguyên thể: Ai đó khuyên ai (không) làm gì

= S + should/ shouldn't + V nguyên thể: Ai đó (không) nên làm gì

I advise you not to arrive late at the meeting.

(Tôi khuyên bạn không nên đến muộn tại cuộc họp.)

Đáp án: **You shouldn't arrive late at the meeting.**

(Bạn không nên đến muộn tại cuộc họp.)

40.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc: It's impossible that + S + V: Có thể là ...

S + might + V nguyên thể: Ai đó có thể sẽ làm gì

It's possible that our class will visit the National Fine Arts Museum next month.

(Có thể là lớp của chúng tôi sẽ thăm Bảo tàng Mỹ thuật Quốc gia vào tháng tới.)

Đáp án: **Our class might visit the National Fine Arts Museum next month.**

(Lớp của chúng tôi có thể sẽ thăm Bảo tàng Mỹ thuật Quốc gia vào tháng tới.)